

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **256/2023/DS-PT**

Ngày: **27 - 12 - 2023**

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Kiều Lương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Lệ Trang

Bà Hà Thị Thanh Nữ

- Thư ký phiên tòa: Ông Tạ Anh Quốc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 27/12/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 209/2023/TLPT-DS ngày 23/10/2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án sơ thẩm số 14/2021/DS-ST ngày 15-6-2021 của Tòa án nhân **huyện Đ** bị kháng cáo theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 265/2023/QĐ-PT ngày 02 tháng 11 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 609/2023/QĐ-PT ngày 11/12/2023; Quyết định số 579/2023/QĐ-PT ngày 22/11/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Vòng A S**, sinh năm 1962; Bà **Phạm Thị Tuyết N** (tên thường gọi: **Hai N1**), sinh năm 1976.

Cùng HKTT: **Số A, phố D, ấp C, xã P, huyện Đ, Đồng Nai.**

Cùng chỗ ở: **ấp B, xã P, huyện Đ, Đồng Nai.**

Bà **N1** đại diện theo ủy quyền của ông **S** (văn bản ủy quyền ngày 24/12/2019).

Bị đơn: Bà **Huỳnh Thị Thúy H**- sinh năm 1980.

Địa chỉ: **Tổ A, khu phố H, TT. Đ, Đ, Đồng Nai.**

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông **Nguyễn Văn S1**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: **Tổ A, khu phố H, TT. Đ, huyện Đ, Đồng Nai.**

Bà **Đoàn Thị Ngọc T** (tên thường gọi: **X**), sinh năm 1991.

Ông **Bùi Văn T1** (tên thường gọi: **Ô**), sinh năm 1988.

Cùng địa chỉ: **Số A, khu A, khu phố H, TT. Đ, huyện Đ, Đồng Nai.**

Đại diện theo ủy quyền của anh **Bùi Văn T1**: Bà **Đoàn Thị Ngọc T** (tên thường gọi: **X**), sinh năm 1991.

(Ông *ơ n" Sơn có mặt*, bà **N1**, ông **S**, bà **H**, bà **T**, ông **T1** vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày: Bà **N1** và ông **S** là vợ chồng. Số tiền bà đứng ra cho bà **H** ông **S1** vay là tài sản chung của bà và ông **S**. Bà có quen biết bà **H**, nhiều lần đi chơi ở xa đều đi chung vì bà **H** làm chủ hội, cho vay tiền góp, chăn nuôi và làm nhà yến và bà **H** có vào nhà bà chơi nên chồng bà cũng biết bà **H**. Vợ chồng bà có biết ông **S1** là chồng của bà **H** nhưng không thân thiết lắm. Trong quá trình quen biết thì bà **H** đã mượn tiền của bà khoảng 3 lần, mỗi lần mượn từ 100 triệu, 50 triệu nhưng đều trả sòng phẳng rất uy tín và đúng hẹn. Mỗi lần tiền như vậy thì bà **H** đều nói mượn để chồng hội. Vì bà **H** làm ăn uy tín như vậy nên vào ngày 19/3/2019 âm lịch bà **H** đã hỏi bà vay số tiền 2.200.000.000 đồng. Bà **H** nói vay số tiền này để xoay sở trong gia đình, chồng hội và xây nhà yến còn thiếu tiền. Vì vợ chồng bà có số tiền nhàn rỗi nên bà bàn với chồng bà cho vay và đồng ý cho bà **H** vay. Bà **H** có thỏa thuận với bà là tiền gốc bà **H** sẽ góp trước cho bà mỗi tháng lần: Lần 1 vào ngày 10/4/2019 âm lịch là 50.000.000 đồng, lần 2 vào ngày 20 của tháng 4 là 100.000.000 đồng, lần 3 vào ngày 30 của tháng 4 là 50.000.000 đồng. Tổng cộng là 200.000.000 đồng/tháng. Còn tiền lãi với mức lãi suất 5%/tháng sẽ tính sau khi trả xong tiền gốc. Tiền lãi sẽ trừ bớt dần sau mỗi tháng. Việc vay tiền có lập biên nhận vay tiền do chính tay bà **H** viết và ký tên và cũng ngày. Sau khi bà **H** viết giấy thì bà **H** đã được nhận 2.200.000.000 đồng từ vợ chồng bà. Khi vay tiền bà có nói với bà **H** số tiền lớn như vậy thì cần phải có mặt ông **S1** nhưng bà **H** bảo với bà rằng tính ông **S1** hay sĩ diện, làm ăn lớn và có em gái làm chủ nhà thuốc **phòng khám Đ** lớn nhất của thị trấn này nên thông cảm để một mình bà **H** đứng tên viết giấy tờ cũng được. Vì chỗ đó bà đã cho bà **H** vay tiền như đã nêu trên. Với thỏa thuận như trong giấy vay tiền bà **H** chỉ cần góp đủ 11 tháng là hết số tiền gốc rồi sẽ trả cho bà tiền lãi. Và bà **H** đã trả cho vợ chồng bà được 1 tháng đầu sòng phẳng là 200.000.000 đồng. Đến tháng thứ 2 thì bà **H** chỉ trả được 170.000.000 đồng rồi sau đó là thất hẹn. Như vậy bà **H** mới trả cho vợ chồng bà được nợ gốc 370.000.000 đồng và còn nợ gốc 1.830.000.000 đồng. Còn tiền lãi chưa trả đồng nào. Vợ chồng bà đã tìm gặp bà **H** nhiều lần để yêu cầu trả nợ nhưng bà **H** cứ khất lần hẹn nữa. Bà lại tìm gặp ông **S1** thì ông **S1** nói rằng giờ bà lo đi

kiếm bà H mà đòi, ông S1 không biết gì hết. ông S1 và bà H đã ra tòa ly dị rồi. Sau đó thì bà nghe thông tin bà H bẻ hụi và đã bỏ địa phương đi. Vì vậy bà mới khởi kiện bà H là bị đơn và ông S1 là người có 4/ quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Lý do vợ chồng bà yêu cầu ông S1 phải trả nợ cùng với bà H là bởi vì khi vay tiền bà H đã nói với bà số tiền vay để về giải quyết việc gia đình, xây nhà yến, chống hụi. Theo bà biết thì bà H là chủ hụi được rất nhiều bà con tiểu thương ở chợ T2 thị trấn Đ tin tưởng chơi hụi với những dây hụi lớn, thậm chí còn được rất nhiều người tin tưởng cho vay mượn tiền giống như vợ chồng bà. Nhìn vào cách cư xử của bà H với mọi người tử tế, thậm chí còn làm từ thiện nữa nên bà không thể ngờ được rằng đó là những lời nói lợi dụng lòng tin của người khác để vay mượn rồi không trả. Dù ông S1 không ký giấy tờ vay nhưng đây là khoản nợ đã phát sinh trong thời gian ông S1 bà H đang sống chung với nhau, bà H không sử dụng số tiền vay của bà vào việc làm pháp luật cấm vì vậy ông S1 phải cùng có trách nhiệm với bà H trả nợ cho vợ chồng bà. Vì vậy vợ chồng bà yêu cầu bà H và ông S1 phải trả cho vợ chồng bà số tiền vay nợ gốc còn thiếu là 1.830.000.000 đồng và tiền lãi trên số nợ gốc với mức lãi suất là 1%/tháng tính từ ngày 23/6/2019 tính đến khi xét xử sơ thẩm. Cụ thể: 1.830.000.000 đồng x 1% x 23 tháng 22 ngày 434.320.000 đồng. Tổng cộng nợ gốc và tiền lãi là: 1.830.000.000 đồng + 434.320.000 đồng 2.264.320.000 đồng (Hai tỉ hai trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

- Trong quá trình tố tụng tại Bản khai ngày 24/02/2020 bị đơn bà Huỳnh Thị Thúy H trình bày: Khởi đầu là bà vay tiền theo lãi ngày của bà Đoàn Thị Ngọc T. Thời gian vay từ ngày 13/8/2017 âm lịch đến 16/01/2019 dương lịch tổng số tiền là 3.100.000.000 đồng. Bà đã thanh toán tiền lãi cho bà T đến ngày 30 Tết 2018 với lãi suất cao và bà đã trả hơn 4.000.000.000 đồng tiền lãi. Đến đầu năm 2019 âm lịch bà xin bớt tiền lãi lại thì bà T đồng ý sau đó hai bên thỏa thuận cần trừ vào tiền hụi bà T còn thiếu phải đóng cho bà. Sau đó bà không có khả năng trả nữa nên bà T mới chia khoản nợ 3.100.000.000 đồng thành 2 phần và kêu bà viết giấy nợ cho bà N1 với số nợ 2.200.000.000 đồng. Do đó vào ngày 19/03/2019 âm lịch bà có viết giấy biên nhận vay mượn tiền đưa cho bà T nhưng do bà N1 đứng tên. Nhưng thực tế bà không cầm số tiền đó từ bà N1 mà do bà T nhờ bà N1 đứng ra đòi dùm. Và theo như thỏa thuận với bà N1 là 2.200.000.000 đồng mỗi tháng bà phải trả 200 triệu đồng sau đó mới trả tiền lãi hạ xuống còn 5%/tháng chứ trước đó là 21%/tháng. Còn 900 triệu mỗi tháng vẫn trả tiền lãi cho bà T là 45.000.000 đồng và bà đã trả được 3 tháng là 135.000.000 đồng tiền lãi. Đến ngày 25/6/2019 âm lịch bà không còn khả năng trả nữa nên bà đã rời khỏi địa phương đi làm thuê. Tổng cộng bà đã trả cho bà T tiền lãi là 4.175.530.000 đồng và trả gốc được

370.000.000 đồng. Vì vậy bà không đồng ý trả số tiền 1.830.000.000 đồng cho bà N1 vì bà không cầm tiền vay từ bà N1 đưa.

Sau đó trong quá trình tố tụng tại buổi đối chất ngày 28/4/2020 bà H trình bày: Số tiền 2.200.000.000 đồng bà ký nhận vay của bà N1 là để trả cho bà T vì bà còn đang nợ bà T số tiền 3.100.000.000 đồng. Cho nên việc bà N1 trình bày bà vay số tiền này là để trang trải xoay sở trong gia đình xây nhà yến và chồng hui là không đúng sự thật. Bà không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh được số tiền 2.200.000.000 đồng bà ký nhận vay của bà N1 để trả cho bà T và bà cũng không có tài liệu chứng cứ để chứng minh bà nợ bà T 3.100.000.000 đồng nhưng bà vẫn phải trình bày chi tiết trong bản khai để Tòa án xem xét giải quyết. Bà có biết bà N1 nhưng không giao dịch vay mượn tiền của bà N1. Bản chất sự việc là trước khi viết giấy vay tiền của bà N1 thì giữa bà và bà Đoàn Thị Ngọc T có vay mượn tiền rất nhiều lần. Sau đó đã chốt nợ với nhau là bà còn nợ bà T là 3.100.000.000 đồng. Sau khi chốt nợ thì bà không còn khả năng trả lãi ngày nên bà có nói với bà T. Bà T nói với bà rằng số tiền này không phải của 1 mình bà T mà là của rất nhiều người đã cho bà T vay, nếu đổ bể nợ nần ra thì bà T không thể ăn nói với nhà chồng. Bà không biết bà T đã nói với bà N1 như thế nào nhưng bà T có nói với bà rằng bà T có nhờ vợ chồng bà N1 giúp đỡ cho bà thay vì trả lãi ngày sẽ rất cao thì được trả lãi tháng cho đỡ đi và được trả góp tiền gốc hàng tháng. Và bà cũng đã nhất trí phương án này nên bà đã viết “Biên nhận vay tiền” ngày 19/3/2019 âm lịch. Vì vậy bà xác định chữ viết và chữ ký trong “Biên nhận vay tiền” ngày 19/3/2019 AL là của bà viết và ký ghi rõ họ tên. Vì bà T nói với bà là bà phải viết giấy nợ cho bà N1 và trả tiền gốc cho bà N1. Tuy nhiên bà viết giấy này đưa cho bà T giữ để bà T tự giải quyết chứ bà không hề nhận số tiền 2.200.000.000 đồng từ vợ chồng bà N1. Vì vậy mặc dù bà không nhận tiền vay gốc từ bà N1 là 2.200.000.000 đồng nhưng bà cũng đã trả cho bà N1 được số tiền vay gốc là 370.000.000 đồng. Tiền lãi bà xác định bà chưa trả cho bà N1. Nay bà N1 yêu cầu bà và ông S1 phải trả cho vợ chồng bà N1 số tiền vay gốc còn thiếu nợ là 1.830.000.000 đồng thì bà đồng ý trả nợ tiền gốc cho vợ chồng bà N1. Đối với số tiền lãi thì bà xin giảm bớt, bà đồng ý trả cho vợ chồng bà N1 tiền lãi với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 23/6/2019 dương lịch cho đến khi xét xử sơ thẩm. Nay vợ chồng bà N1 yêu cầu ông S1 cùng bà phải trả nợ cho vợ chồng bà N1 thì bà không đồng ý, bởi vì số tiền vay bà N1 là để trả cho bà trình và số tiền bà vay bà T để bà trả tiền bà chơi hui do bà làm chủ hui không liên quan gì đến ông sơn. Nhà Y bà xác định bà xây để làm ăn trên đất của gia đình ông S1. Việc xây nhà Y đã phải ngưng vì lúc đầu ông S1 không cho bà xây, sau đó bà tự ý xây, ông S1 cũng không đầu tư làm nhà yến chung với bà. Hiện nay bà vẫn còn đang

nợ tiền xây dựng nhà yển. Vì vậy đối với số tiền của vợ chồng bà N1 thì bà đồng ý chịu trách nhiệm một mình trả nợ.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S1 trình bày:

Ông không hề quen biết với vợ chồng bà N1. Ông và bà H đã sống ly thân với nhau từ 2010 - 2011. Chỉ với 1 tờ giấy viết tay mà vay được số tiền 2.200.000.000 đồng trong thực tế cuộc sống ở xã hội này hoàn toàn vô lý trong khi không hề có chữ ký của ông. Nếu ông có ký bất cứ giấy tờ gì vay mượn tiền thì ông sẽ trả nợ. Ông là một người dân làm ăn bình thường chứ không phải là Tổng thống mà nói rằng ông sĩ diện. Vì vậy nay bà N1 yêu cầu ông cùng với bà H phải trả nợ thì do ông không ký giấy tờ vay mượn nên ông không biết và cũng không liên quan.

- Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T đồng thời là đại diện theo ủy quyền của ông T1 trình bày: Việc bà H cho rằng bà H đã vay mượn bà nhiều lần và chốt nợ hai bên là 3.100.000.000 đồng là không đúng. Bà khẳng định bà H chỉ còn nợ vợ chồng bà số tiền 1.270.000.000 đồng trong vụ án mà vợ chồng bà khởi kiện bà H và ông S1 và Tòa án đã giải quyết xong vào ngày 24/02/2021. Đối với số tiền bà H vay của bà N1 2.200.000.000 đồng thì bà không liên quan mặc dù bà N1 và bà là chị em bạn bè chơi chung với nhau. Bà cũng xác định bà H không trả cho bà số tiền nợ nào là 2.200.000.000 đồng cũng như khoản tiền lãi mà bà H kê khai ra là 4.175.530.000 đồng.

Tại Bản án số 14/2021/DS-ST ngày 15-6-2021 của Tòa án nhân huyện Đ căn cứ Điều 25 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 quy định về trách nhiệm liên đới của vợ, chồng đối với giao dịch do một bên thực hiện “Vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình” ông S2 bà H không chứng minh được bà H sử dụng số tiền vay vào mục đích trái pháp luật do bà H thực hiện. Do đó, đã tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của bà Phạm Thị Tuyết N (tên thường gọi: Hai Nữ) và ông Vòng A S đối với bà Huỳnh Thị Thúy H và ông Nguyễn Văn S1.

Buộc bà Huỳnh Thị Thúy H và ông Nguyễn Văn S1 hoàn trả cho bà Phạm Thị Tuyết N (tên thường gọi: Hai N1) và ông Vòng A S số tiền vay nợ gốc còn thiếu là 1.830.000.000 đồng (Một tỉ tám trăm ba mươi triệu đồng) và tiền lãi là 434.320.000 đồng (Bốn trăm ba mươi bốn triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng). Tổng cộng cả gốc và lãi là 2.264.320.000 đồng (Hai tỉ hai trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Ngày 29/9/2021 ông **Nguyễn Văn S1** có đơn kháng cáo toàn bộ n"bản án của Tòa án nhân dân huyện Định Quán theo hướng đề nghị sửa án sơ thẩm.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng.

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

- Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định về việc thu thập chứng cứ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự; chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định; thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo quy định tại Điều 286 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

- Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan, không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng theo Điều 52 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thủ tục phiên tòa phúc thẩm từ khi bắt đầu cho đến thời điểm này được Hội đồng xét xử phúc thẩm thực hiện đầy đủ, đúng quy định.

- Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

II. Về việc giải quyết vụ án

Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm không có vi phạm nghiêm trọng.

-Về đường lối: Căn cứ vào biên nhận vay tiền (BL39) và lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ xác định bà **Huỳnh Thị Thúy H** có vay của vợ chồng bà **N1**, ông **S** số tiền 2.200.000 đồng. Mặc dù các bên có thỏa thuận lãi suất 5%/ 1 tháng. Mỗi tháng bà **H** trả 200 triệu tiền gốc, tiền lãi sẽ thanh toán sau khi trả xong tiền gốc, tiền lãi sẽ trừ bớt dần sau mỗi tháng. Bắt đầu trả từ ngày 10/4/2019 âm lịch...Tuy nhiên bà **H** mới chỉ thanh toán cho bà **N1** 370.000.000 đồng gốc và còn nợ lại tiền gốc 1.830.000.000 đồng, ngoài ra bà **H** chưa thanh toán tiền lãi. Bà **H** cũng đồng ý trả tiền gốc và lãi 1%/1 tháng theo yêu cầu của bà **N1**. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà **Huỳnh Thị Thúy H** có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng bà **N1** tiền gốc và tiền lãi là có căn cứ.

Đối với yêu cầu bà H và ông S1 liên đới trả nợ nhận thấy:

Theo lời khai của bà N1 thì khi vay tiền bà có nói với bà H số tiền lớn như vậy thì cần phải có mặt ông S1 nhưng bà H bảo với bà rằng tính ông S1 hay sĩ diện, làm ăn lớn và có em gái làm chủ nhà thuốc Phòng khám Đ lớn nhất của thị trấn này nên thông cảm để một mình bà H đứng tên viết giấy tờ cũng được. Vì chỗ đó bà đã cho bà H vay tiền. Khi vay tiền bà H có nói với bà số tiền vay để xoay sở giải quyết việc gia đình, xây nhà Y, chồng hui.

Theo lời khai của bà H thì số tiền vay của bà N1 là để trả cho bà T và số tiền vay nợ của bà T là để chỉ trả tiền hui do bà làm chủ hui chứ hoàn toàn không liên quan gì đến ông S1 là người sống chung như vợ chồng với bà. Nhà Y thì bà xác định là bà X1 để làm ăn trên đất của gia đình ông S1 tọa lạc tại xã N. Việc xây nhà Y đã phải ngưng lại vì lúc đầu ông S1 không đồng ý cho X1, sau đó nói bà không được nên đã mặc cho bà làm gì thì làm. Ông S1 cũng không đầu tư làm nhà Y chung với bà. Hiện nay bà vẫn còn đang nợ tiền xây dựng nhà Y. Vì vậy đối với số tiền của vợ chồng bà N1 thì bà đồng ý chịu trách nhiệm một mình trả nợ.

Theo lời khai của ông S1 thì ông không hề quen biết với vợ chồng bà N1. Ông và bà H đã sống ly thân với nhau từ 2010- 2011. Chỉ với 1 tờ giấy viết tay mà vay được số tiền 2.200.000.000 đồng trong thực tế cuộc sống ở xã hội này hoàn toàn vô lý trong khi không hề có chữ ký của ông. Nếu ông có ký bất cứ giấy tờ gì vay mượn tiền thì ông sẽ trả nợ. Ông là một người dân làm ăn bình thường chứ không phải là Tổng thống mà nói rằng ông sĩ diện. Vì vậy bà N1 yêu cầu ông cùng với bà H phải trả nợ thì do ông không ký giấy tờ vay mượn nên ông không biết và cũng không liên quan.

Xét thấy bà N1 yêu cầu cả bà H và ông S1 liên đới trả nợ nhưng chính bà cũng thừa nhận khi bà H đến vay tiền bà có nói với bà H số tiền lớn như vậy thì cần phải có mặt ông S1 nhưng bà H bảo với bà rằng tính ông S1 hay sĩ diện, làm ăn lớn và có em gái làm chủ nhà thuốc Phòng khám Đ lớn nhất của thị trấn này nên thông cảm để một mình bà H đứng tên viết giấy tờ cũng được vì vậy bà đã cho bà H vay tiền. Như vậy chính bà N1 đã chấp nhận việc để một mình bà H vay tiền. Trong khi đó cả bà H và ông S1 đều khẳng định việc bà H vay tiền của bà N1 không liên quan tới ông S1, bà H vay tiền để làm ăn riêng. Ngoài ra bà H và ông S1 chỉ sống chung với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn do đó việc chứng minh đó là việc làm ăn riêng hay chung rất khó và bà N1 cũng không có chứng cứ chứng minh đó là khoản nợ chung của cả ông S1 và bà H. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông S1 có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng bà H là chưa có căn cứ.

Từ những phân tích trên đề xuất chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Văn S1**, áp dụng Khoản 2, Điều 308 sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Định Quán theo hướng ông **S1** không có trách nhiệm liên đới cùng bà **H** trả nợ cho ông **S**, bà **N1**.

III. Những yêu cầu kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về tư cách tố tụng: Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã ư ợ c tịa"được Tòa án triệu tập và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông **S1** là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan làm trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự thì kháng cáo nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa ông **S1** giữ nguyên nội dung kháng cáo, cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông có nghĩa vụ liên đới với bà **H** trả nợ cho bà **N1** và ông **S** là không đúng quy định.

Trên cơ sở biên nhận vay tiền thể hiện bà **Huỳnh Thị Thúy H** có vay của vợ chồng bà **N1**, ông **S** số tiền 2.200.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/1 tháng. Mỗi tháng bà **H** trả 200 triệu tiền gốc, tiền lãi sẽ thanh toán sau khi trả xong tiền gốc, tiền lãi sẽ trừ bớt dần sau mỗi tháng. Thời gian bắt đầu trả từ ngày 10/4/2019 âm lịch, bà **H** mới thanh toán cho bà **N1** 370.000.000 đồng gốc và còn nợ lại tiền gốc 1.830.000.000 đồng, ngoài ra bà **H** chưa thanh toán tiền lãi. Tại cấp sơ thẩm bà **H** cũng đồng ý trả tiền gốc và lãi 1%/1 tháng theo yêu cầu của bà **N1**. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà **Huỳnh Thị Thúy H** có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng bà **N1** tiền gốc và tiền lãi là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông **S1** liên đới trả nợ là không có cơ sở bởi lẽ.

Tại giấy vay tiền thể hiện một mình bà **H** là người ký nhận và bà **N1** cũng chấp nhận việc để một mình bà **H** vay tiền. Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa sơ thẩm bà **H** và ông **S1** đều khẳng định việc bà **H** vay tiền của bà **N1** không liên quan tới ông **S1**, bà **H** vay tiền để làm ăn riêng. Ngoài ra giữa bà **H** và ông **S1** chỉ sống chung với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn và bà **H** với ông **S1** đã sống ly thân với nhau từ 2012. Do đó, việc bà **H** vay bà **N1** số

tiền trên là tiền riêng của bà H không liên quan đến ông S1, đồng thời bà N1 cũng không có chứng cứ chứng minh đó là khoản nợ chung của cả ông S1 và bà H. Bản thân ông S1 khẳng định không quen biết bà N1. Việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông S1 có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng bà H là chưa có căn cứ.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S1. Sửa Bản án sơ thẩm số 14/2021/DS-ST ngày 15-6-2021 của Tòa án nhân dân huyện Định Quán

Buộc bà Huỳnh Thị Thúy H phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị Tuyết N (H) và ông Vòng A S số tiền 2.264.320.000đ trong đó tiền gốc 1.830.000.000đ (Một tỷ, tám trăm ba mươi triệu đồng) và tiền lãi là 434.230.000đ (Bốn trăm ba bốn triệu, hai trăm ba mươi nghìn đồng).

[3] Về án phí:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà H phải chịu 77.286.400đ (bảy mươi bảy triệu hai trăm tám sáu nghìn, bốn trăm đồng). Ông S1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông S1 được chấp nhận nên ông S1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông S1 số tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp.

[4] Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

[5] Các quyết định khác của Bản án dân sự không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

- Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S1. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 14/2021/DS-ST ngày 15/06/2021 của Tòa án nhân dân huyện Định Quán.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; 148 Điều 266; Điều 184, 185 Điều 220, Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 357, 429; Điều 463; Điều 466; Điều 468; khoản 2 Điều 469, 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban INK "C:\\Users\\Admin\\Downloads\\62" \o "Thư ờ ng"Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Phạm Thị Tuyết N (H)** và ông **Vòng A S** đối với bà **Huỳnh Thị Thúy H** về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

1.1. Buộc bà **Huỳnh Thị Thúy H** phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn bà **Phạm Thị Tuyết N (H)** và ông **Vòng A S** số tiền 2.264.320.000đ, trong đó tiền gốc 1.830.000.000đ (*Một tỷ, tám trăm ba mươi triệu đồng*) và tiền lãi là 434.230.000đ (*Bốn trăm ba bốn triệu, hai trăm ba mươi nghìn đồng*).

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Phạm Thị Tuyết N (H)** và ông **Vòng A S** đối với ông **Nguyễn Văn S1** về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà **Phạm Thị Thúy H1** phải chịu án phí dân sự Downloads\\65" \o "số "số tiền 77.286.400đ (*bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám sáu nghìn, bốn trăm đồng*).

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông **Nguyễn Văn S1** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông **Nguyễn Văn S1** 300.000đ tạm ứng án phí dân sự kháng cáo đã nộp tại Biên lai 0004590 ngày 12/9/2023, của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Định Quán.

3. Thi hành án: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn là 30%/năm (150% mức lãi suất trong hạn 20%/năm). Quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật loads\\68" \o "Đn"Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Hiệu lực của Bản án: Bản án Dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Định Quán
- Chi cục THADS huyện Định Quán
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Kiều Lương

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN
THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Lệ Trang Hà Thị Thanh Nữ Đinh Thị Kiều Lương

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Long Thành
- Chi cục THADS huyện Long Thành
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Kiều Lương

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Quyên

Lê Thị Ký

Đinh Thị Kiều Lương